CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 ngày 07 tháng 10 năm 2013 và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung doanh nghiệp ngày 06 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; Kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; Kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su. Kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc. Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; Tư vấn các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; Thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tang; Dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; Thiết kế, chế tạo khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên	
Ông Suchai Asathavornvanit	Thành viên	Đến ngày 06/06/2017
Ông Apichai Chareonsuk	Thành viên	Từ ngày 06/06/2017
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/01/2017
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/01/2017

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty được trình bày từ trang 06 đến trang 37 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị	**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**
Lê Quang Doanh Chủ tịch	**Nguyễn Hoàng Ngân** Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số: 277/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh, được lập ngày 15 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như thuyết minh tại mục V.5 trang 22, theo quyết định số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế, quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 và quyết định số 6060/QĐ-CTTXP của Cục Thuế TP.HCM về việc truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 và năm 2010, số thuế TNDN bị truy thu là 49.124.197.087 đồng. Công ty đã nộp và đang tạm hạch toán ở khoản mục phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2017 và 30/06/2017. Nếu Công ty xử lý khoản trên bằng quỹ đầu tư phát triển thì khoản mục phải thu ngắn hạn khác và quỹ đầu tư phát triển tại ngày 01/01/2017 và 30/06/2017 trên bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ giảm tương ứng.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Giám đốc

M.S.D.N: 0305213884-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**1.758.462.014.828**	**1.982.292.085.241**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**312.592.117.775**	**364.459.813.405**
1. Tiền	111		312.592.117.775	364.459.813.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**450.000.000.000**	**460.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	450.000.000.000	460.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**594.152.027.811**	**767.627.351.906**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	312.782.950.231	418.293.168.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	169.632.626.411	170.033.448.589
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	173.163.031.380	218.344.906.281
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(61.590.179.122)	(39.207.770.781)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	163.598.911	163.598.911
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	**393.702.171.371**	**381.115.057.353**
1. Hàng tồn kho	141		393.702.171.371	381.115.057.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**8.015.697.871**	**9.089.862.577**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.427.118.156	3.883.235.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.182.238.720	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	3.406.340.995	5.206.626.911
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**922.978.884.592**	**810.766.017.457**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	220		**564.156.404.976**	**548.356.659.011**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	326.368.333.973	307.879.031.344
- Nguyên giá	222		872.428.492.499	815.714.323.503
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(546.060.158.526)	(507.835.292.159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	237.788.071.003	240.477.627.667
- Nguyên giá	228		261.395.668.051	261.395.668.051
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(23.607.597.048)	(20.918.040.384)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**129.741.857.445**	**34.015.745.834**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	129.741.857.445	34.015.745.834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	**218.358.950.400**	**218.358.950.400**
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		61.165.000.000	61.165.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.193.950.400	4.193.950.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**10.721.671.771**	**10.034.662.212**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.721.671.771	10.034.662.212
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.681.440.899.420**	**2.793.058.102.698**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**533.544.098.334**	**660.497.090.154**
I. Nợ ngắn hạn	310		**533.544.098.334**	**660.329.361.054**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	253.657.875.807	221.731.176.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.758.125.884	7.782.905.571
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	21.321.367.934	48.826.148.210
4. Phải trả người lao động	314		30.312.418.523	41.058.783.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	73.855.757.503	137.205.904.474
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.680.279.544	92.513.923.760
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	60.217.187.000	105.647.187.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.741.086.139	5.563.332.050
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	**167.729.100**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	167.729.100
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**2.147.896.801.086**	**2.132.561.012.544**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	**2.147.896.801.086**	**2.132.561.012.544**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.083.763.513.683	1.167.582.918.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198.947.572.703	463.616.959.477
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.831.511.161	5.495.074.775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		196.116.061.542	458.121.884.702
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.681.440.899.420**	**2.793.058.102.698**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Hữu Luận	Hồng Lê Việt	Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**1.752.125.373.311**	**1.721.285.592.636**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	103.080.833.609	139.387.470.530
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**1.649.044.539.702**	**1.581.898.122.106**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.4	**1.270.565.532.273**	**1.102.091.601.731**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**378.479.007.429**	**479.806.520.375**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.543.879.497	19.840.575.093
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	37.043.377.577	21.306.051.912
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*962.691.274*	*1.657.057.908*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	46.550.785.260	56.819.410.296
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	56.066.348.348	50.726.809.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**245.362.375.741**	**370.794.823.978**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	499.803.885	194.764.498
12. Chi phí khác	32	VI.9	291.102.845	41.428.841
13. Lợi nhuận khác	**40**		**208.701.040**	**153.335.657**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**245.571.076.781**	**370.948.159.635**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	49.455.015.239	52.483.155.037
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	22.369.833.453
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**196.116.061.542**	**296.095.171.145**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Hữu Luận	Hồng Lê Việt	Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	*245.571.076.781*	*370.948.159.635*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	42.661.418.124	37.111.497.972
- Các khoản dự phòng	03	22.382.408.341	13.185.785.122
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	34.991.194
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.822.228.312)	(19.820.737.485)
- Chi phí lãi vay	06	962.691.274	1.657.057.908
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	*304.755.366.208*	*403.116.754.346*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	252.431.910.919	(37.975.346.337)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.274.123.577)	5.933.060.190
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(6.363.068.419)	60.945.983.805
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.456.117.510	2.173.008.972
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.292.334.793)	(3.603.588.758)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(76.659.374.399)	(61.413.919.281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(29.645.558.911)	(27.123.837.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	*430.408.934.538*	*342.052.115.092*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(271.754.938.480)	(149.337.810.922)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	359.090.909	110.363.104
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(140.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.463.137.403	19.796.813.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	*(254.932.710.168)*	*(269.430.633.983)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.470.000.000	11.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46.900.000.000)	(22.250.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(181.913.920.000)	(272.870.880.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(227.343.920.000)***	***(284.120.880.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**(51.867.695.630)**	**(211.499.398.891)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**364.459.813.405**	**287.865.954.890**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(34.991.194)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**312.592.117.775**	**76.331.564.805**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Hữu Luận	Hồng Lê Việt	Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 ngày 07 tháng 10 năm 2013 và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung doanh nghiệp ngày 06 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; Kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; Kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su. Kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc. Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; Tư vấn các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; Thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tang; Dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; Thiết kế, chế tạo khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách chi nhánh:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Vĩnh Lộc – Bến Lức	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

- Danh sách Công ty con:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Danh sách Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty Cổ phần ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản. Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	25,26%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

I. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm	41 – 50 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	7.581.208.624	2.952.558.605
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	305.010.909.151	361.507.254.800
Cộng	**312.592.117.775**	**364.459.813.405**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***450.000.000.000***	***450.000.000.000***	***460.000.000.000***	***460.000.000.000***
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	450.000.000.000	450.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000

b) Dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị đầu tư	**Tỷ lệ sở hữu**	**Giá trị đầu tư**	**Tỷ lệ sở hữu**
i) Đầu tư vào công ty con	***155.000.000.000***		***155.000.000.000***	
Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc	155.000.000.000	100%	155.000.000.000	100%
ii) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	***61.165.000.000***		***61.165.000.000***	
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	8.125.000.000	29,05%	8.125.000.000	29,05%
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	53.040.000.000	25,26%	53.040.000.000	25,26%

	30/06/2017				01/01/2017			
	Số lượng cổ phiếu	**Giá gốc** VND	**Dự phòng** VND	**Giá trị hợp lý** VND	**Số lượng cổ phiếu**	**Giá gốc** VND	**Dự phòng** VND	**Giá trị hợp lý** VND
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		***4.193.950.400***	***(2.000.000.000)***	***2.361.925.300***		***4.193.950.400***	***(2.000.000.000)***	***2.314.303.550***
Công ty Cổ phần Long Hậu	17.317	193.950.400	-	361.925.300	17.317	193.950.400	-	314.303.550
Công ty CP Nhựa Tân Tiến(mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu)	20.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	20.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần SX và TM Tường Vân	12.373.493.015	58.595.349.208
Công ty TNHH SX TM DV Minh Liêm	-	47.851.496.881
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	92.357.026.655	87.589.516.807
Công ty TNHH Đầu Tư - Tư Vấn - Xây Dựng Thép Mới	64.616.540.662	55.233.829.427
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	143.435.889.899	169.022.976.583
Cộng	**312.782.950.231**	**418.293.168.906**

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: không có

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Nhà Thép Tiền Chế Zamil Việt Nam	-	18.416.521.200
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ	-	20.791.460.140
Công ty CP T.B.A	-	20.447.939.480
Battenfeld-Cincinnati Austria	-	31.095.353.168
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	49.204.255.116	-
KRAUSSMAFFEI TECHNOLOGIES GMBH	20.420.934.200	322.886.200
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	100.007.437.095	78.959.288.401
Cộng	**169.632.626.411**	**170.033.448.589**

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: không có

5. Phải thu khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	11.335.969.810	431.240.000
Ký cược, ký quỹ	111.028.991.284	140.841.480.124
Phải thu khác	50.798.070.286	77.072.186.157
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	*1.576.302.298*	*584.131.808*
Tạm nộp thuế TNDN truy thu theo BB thanh tra thuế của Cục Thuế TP.HCM (*)	*49.124.197.087*	*71.420.413.472*
Các khoản phải thu khác	*97.570.901*	*5.067.640.877*
Cộng	**173.163.031.380**	**218.344.906.281**

Phải thu khác là các bên liên quan: không có

(*) Thuế TNDN truy thu đã nộp theo quyết định số số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế, quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 và quyết định số 6060/QĐ-CTTXP của Cục Thuế TP.HCM. Công ty sẽ xử lý khoản này sau khi xin ý kiến Đại hội cổ đông thường niên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	118.816.273.431	57.226.094.309	(61.590.179.122)	56.842.036.313	17.634.265.532	(39.207.770.781)
Cộng	**118.816.273.431**	**57.226.094.309**	**(61.590.179.122)**	**56.842.036.313**	**17.634.265.532**	**(39.207.770.781)**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Hàng tồn kho	163.598.911	163.598.911
Cộng	**163.598.911**	**163.598.911**

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	882.731.256	-	1.965.923.614	-
Nguyên liệu, vật liệu	127.650.147.637	-	96.510.257.739	-
Công cụ, dụng cụ	1.163.485.014	-	1.029.413.766	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.435.313.204	-	63.222.810.378	-
Thành phẩm	175.403.098.054	-	181.327.161.337	-
Hàng hoá	41.167.396.206	-	37.059.490.519	-
Cộng	**393.702.171.371**	**-**	**381.115.057.353**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	142.367.083.860	646.202.618.841	21.399.898.958	5.744.721.844	815.714.323.503
Số tăng trong kỳ	-	56.551.356.089	1.909.808.000	-	58.461.164.089
- Mua sắm mới	-	*56.551.356.089*	*1.909.808.000*	-	*58.461.164.089*
Số giảm trong kỳ	-	1.746.995.093	-	-	1.746.995.093
- Thanh lý, nhượng bán	-	*1.746.995.093*		-	*1.746.995.093*
Số dư cuối kỳ	**142.367.083.860**	**701.006.979.837**	**23.309.706.958**	**5.744.721.844**	**872.428.492.499**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	68.565.476.881	421.645.163.965	13.005.049.601	4.619.601.712	507.835.292.159
Số tăng trong kỳ	7.763.606.132	30.810.554.732	1.169.741.426	227.959.170	39.971.861.460
- Khấu hao trong kỳ	*7.763.606.132*	*30.810.554.732*	*1.169.741.426*	*227.959.170*	*39.971.861.460*
Số giảm trong kỳ	-	1.746.995.093	-	-	1.746.995.093
- Thanh lý, nhượng bán	-	*1.746.995.093*		-	*1.746.995.093*
Số dư cuối năm	**76.329.083.013**	**450.708.723.604**	**14.174.791.027**	**4.847.560.882**	**546.060.158.526**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	73.801.606.979	224.557.454.876	8.394.849.357	1.125.120.132	307.879.031.344
Tại ngày cuối kỳ	**66.038.000.847**	**250.298.256.233**	**9.134.915.931**	**897.160.962**	**326.368.333.973**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 432.484.469.696 đồng.
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình cuối kỳ dùng đảm bảo cho các khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	260.970.754.251	424.913.800	261.395.668.051
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**260.970.754.251**	**424.913.800**	**261.395.668.051**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	20.691.054.155	226.986.229	20.918.040.384
Số tăng trong kỳ	2.618.737.698	70.818.966	2.689.556.664
- Khấu hao trong kỳ	*2.618.737.698*	*70.818.966*	*2.689.556.664*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**23.309.791.853**	**297.805.195**	**23.607.597.048**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	240.279.700.096	197.927.571	240.477.627.667
Tại ngày cuối kỳ	**237.660.962.398**	**127.108.605**	**237.788.071.003**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình cuối kỳ dùng đảm bảo cho các khoản vay: 0 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	53.339.608	1.216.749.122	733.911.465	536.177.265
Xây dựng cơ bản dở dang	33.962.406.226	95.243.273.954	-	129.205.680.180
- Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	*13.581.463.257*	*3.836.898.300*	-	*17.418.361.557*
- Nhà máy tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An	*20.380.942.969*	*91.406.375.654*	-	*111.787.318.623*
Cộng	**34.015.745.834**	**96.460.023.076**	**733.911.465**	**129.741.857.445**

12. Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	*1.427.118.156*	*3.883.235.666*
Chi phí khác	1.427.118.156	3.883.235.666
Cộng	**1.427.118.156**	**3.883.235.666**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

	30/06/2017		Phát sinh trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	60.217.187.000	60.217.187.000	1.470.000.000	46.900.000.000	105.647.187.000	105.647.187.000
Trong đó:						
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	*53.040.000.000*	*53.040.000.000*	-	-	*53.040.000.000*	*53.040.000.000*
- Các đối tượng khác (*)	*7.177.187.000*	*7.177.187.000*	*1.470.000.000*	*46.900.000.000*	*52.607.187.000*	*52.607.187.000*
Cộng	**60.217.187.000**	**60.217.187.000**	**1.470.000.000**	**46.900.000.000**	**105.647.187.000**	**105.647.187.000**

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam cộng thêm 10% của mức lãi suất này cùng thời điểm.

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính : VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	114.160.878.001	114.160.878.001	100.123.664.946	100.123.664.946
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	71.252.192.000	71.252.192.000	46.553.496.000	46.553.496.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	37.418.458.000	37.418.458.000	36.011.360.000	36.011.360.000
Phải trả cho các đối tượng khác	30.826.347.806	30.826.347.806	39.042.656.015	39.042.656.015
Cộng	**253.657.875.807**	**253.657.875.807**	**221.731.176.961**	**221.731.176.961**
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	114.160.878.001	114.160.878.001	100.123.664.946	100.123.664.946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà Nước

Đơn vị tính : VND

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		30/06/2017	
	Nộp thừa	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Nộp thừa	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	300.421.116	9.699.578.884	10.000.000.000	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	20.100.744.477	20.100.744.477	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	757.678.278	757.678.278	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	48.525.727.094	49.455.015.239	76.659.374.399	-	21.321.367.934
Thuế thu nhập cá nhân	5.206.626.911	-	10.974.935.225	9.174.649.309	3.406.340.995	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	313.764.340	313.764.340	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	901.390.954	901.390.954	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	49.188.404.507	49.188.404.507	-	-
Cộng	**5.206.626.912**	**48.826.148.210**	**141.391.511.904**	**167.096.006.264**	**3.406.340.995**	**21.321.367.934**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Chi phí chiết khấu, hỗ trợ khách hàng	70.046.694.916	130.904.198.368
Chi phí lãi vay	1.784.062.587	4.113.706.106
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	2.025.000.000	1.978.000.000
Chi phí khác	-	210.000.000
Cộng	**73.855.757.503**	**137.205.904.474**

17. Phải trả khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	286.483.125	286.483.125
Kinh phí công đoàn	951.747.400	865.354.175
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	885.411.819	-
Cổ tức phải trả	350.414.300	91.307.374.300
Nhận ký quỹ, ký cược	167.729.100	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.493.800	54.712.160
Cộng	**2.680.279.544**	**92.513.923.760**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	-	167.729.100
Cộng	**-**	**167.729.100**

Số không có khả năng trả: không có
Phải trả khác là các bên liên quan: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**454.784.800.000**	**1.592.782.700**	**1.009.974.120.355**	**44.983.552.000**	**412.669.084.786**	**1.924.004.339.841**
- Lãi trong năm trước					549.078.844.702	549.078.844.702
- Phân phối lợi nhuận năm 2015					(407.174.010.012)	(407.174.010.012)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					*(204.653.160.000)*	*(204.653.160.000)*
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			*157.608.798.012*		*(157.608.798.012)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					*(39.723.047.000)*	*(39.723.047.000)*
+ Thưởng cho HĐQT và BKS					*(5.189.005.000)*	*(5.189.005.000)*
- Chia cổ tức năm 2016					(90.956.960.000)	(90.956.960.000)
Số dư cuối năm trước	**454.784.800.000**	**1.592.782.700**	**1.167.582.918.367**	**44.983.552.000**	**463.616.959.477**	**2.132.561.012.544**
Số dư đầu năm nay	**454.784.800.000**	**1.592.782.700**	**1.167.582.918.367**	**44.983.552.000**	**463.616.959.477**	**2.132.561.012.544**
- Lãi trong kỳ này					196.116.061.542	196.116.061.542
- Phân phối lợi nhuận năm 2016					(460.785.448.316)	(460.785.448.316)
+ Chia bổ sung cổ tức					*(90.956.960.000)*	*(90.956.960.000)*
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			*280.005.175.316*		*(280.005.175.316)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					*(47.485.268.000)*	*(47.485.268.000)*
+ Trích quỹ thưởng đặc biệt cho NLĐ, HĐQT và BKS					*(36.500.000.000)*	*(36.500.000.000)*
+ Thưởng cho HĐQT và BKS					*(5.838.045.000)*	*(5.838.045.000)*
- Tăng vốn cổ phần (*)	363.824.580.000		(363.824.580.000)			-
Số dư cuối kỳ	**818.609.380.000**	**1.592.782.700**	**1.083.763.513.683**	**44.983.552.000**	**198.947.572.703**	**2.147.896.801.086**

(*) Trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:8 từ Quỹ Đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 ngày 18/04/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	241.622.820.000	29,51%	134.221.700.000	29,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	576.986.560.000	70,49%	320.563.100.000	70,49%
Cộng	**818.609.380.000**	**100,00%**	**454.784.800.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	454.784.800.000	454.784.800.000
Vốn góp tăng trong kỳ	363.824.580.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	818.609.380.000	454.784.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(90.956.960.000)	(204.653.160.000)

d) Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	45.478.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	45.478.480
- Cổ phiếu phổ thông	*81.860.938*	*45.478.480*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	45.478.480
- Cổ phiếu phổ thông	*81.860.938*	*45.478.480*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2017	01/01/2017
+ USD	246.562,22	224.347,60
+ EUR	20.830,37	20.828,36
+ JPY	-	150.000,00
+ SGD	2.450,00	2.450,00
+ THB	13.500,00	41.500,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1.752.125.373.311**	**1.721.285.592.636**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán thành phẩm	1.628.720.786.505	1.509.460.502.309
	- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	123.397.386.806	211.817.745.327
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.200.000	7.345.000
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**103.080.833.609**	**139.387.470.530**
	Trong đó:		
	- Chiết khấu thương mại	102.330.309.489	138.902.351.947
	- Hàng bán bị trả lại	750.524.120	485.118.583
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1.649.044.539.702**	**1.581.898.122.106**
	a) Doanh thu thuần		
	Trong đó:		
	Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.532.585.923.403	1.381.651.419.207
	Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	116.451.416.299	200.239.357.899
	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.200.000	7.345.000
	b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	*34.891.430.296*	*75.366.358.009*

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.151.977.553.081	904.617.197.918
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	118.587.979.192	197.474.403.813
Cộng	**1.270.565.532.273**	**1.102.091.601.731**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.463.137.403	19.796.813.835
Lãi chênh lệch tỷ giá	80.742.094	43.761.258
Cộng	**6.543.879.497**	**19.840.575.093**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí tiền vay	962.691.274	1.657.057.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá	78.168.794	79.864.900
Chiết khấu thanh toán	36.002.517.509	16.767.779.271
Lỗ bán ngoại tệ	-	2.801.349.833
Cộng	**37.043.377.577**	**21.306.051.912**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	5.852.421.942	19.223.465.348
Chi phí vật liệu, bao bì	9.717.540.972	3.245.706.780
Chi phí khấu hao TSCĐ	686.816.502	400.511.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.975.784.061	26.281.512.366
Chi phí bằng tiền khác	3.318.221.783	7.668.214.456
Cộng	**46.550.785.260**	**56.819.410.296**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	7.577.129.170	15.864.157.874
Chi phí vật liệu quản lý	5.716.649.542	7.838.930.159
Chi phí khấu hao TSCĐ	640.363.607	1.010.744.407
Thuế, phí và lệ phí	393.044.976	581.298.414
Chi phí dự phòng	22.382.408.341	13.185.785.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.833.510.029	4.940.092.373
Chi phí bằng tiền khác	9.523.242.683	7.305.800.933
Cộng	**56.066.348.348**	**50.726.809.282**

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	359.090.909	23.923.650
Các khoản khác	140.712.976	170.840.848
Cộng	**499.803.885**	**194.764.498**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	59.207.420	41.367.022
Các khoản khác	231.895.425	61.819
Cộng	**291.102.845**	**41.428.841**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	245.571.076.781	370.948.159.635
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(98.364.278.334)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	3.316.782.816
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	101.681.061.150
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	245.571.076.781	272.583.881.301
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	49.114.215.356	54.516.776.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung 2016	340.799.883	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm do khác thuế suất	-	(2.033.621.223)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**49.455.015.239**	**52.483.155.037**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	980.356.435.924	763.978.651.209
Chi phí nhân công	107.374.151.077	104.133.084.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.661.418.124	37.111.497.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.273.904.142	67.363.349.039
Chi phí khác bằng tiền	41.434.230.342	33.041.906.120
Cộng	**1.245.100.139.609**	**1.005.628.488.946**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương, thù lao	12.338.424.518	8.000.641.762

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua hàng hóa, thành phẩm	47.926.420.807
		Bán TSCĐ	350.000.000
Công ty CP Nhựa Đà Nẵng	Công ty liên kết	Phí thuê kho	545.454.546
		Phí hoa hồng	946.526.668

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính : VND

Tài sản tài chính	**Giá trị sổ sách**			
	30/06/2017		**01/01/2017**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	312.592.117.775	-	364.459.813.405	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	484.369.679.313	(61.590.179.122)	636.053.943.379	(39.207.770.781)
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	450.000.000.000		460.000.000.000	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.193.950.400	(2.000.000.000)	4.193.950.400	(2.000.000.000)
Cộng	**1.251.155.747.488**	**(63.590.179.122)**	**1.464.707.707.184**	**(41.207.770.781)**

Nợ phải trả tài chính	**Giá trị sổ sách**	
	30/06/2017	**01/01/2017**
Các khoản vay	60.217.187.000	105.647.187.000
Phải trả người bán và phải trả khác	256.338.155.351	255.099.924.826
Chi phí phải trả	73.855.757.503	137.205.904.474
Cộng	**389.172.869.329**	**555.946.354.895**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2016 và vào ngày 30/06/2017.

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác là sổ đỏ vào ngày 31/12/2016 và vào ngày 30/06/2017 theo biên bản thẩm định giá lần lượt là 207.303.400.000 đồng và 167.345.000.000 đồng để đảm bảo cho việc mua hàng hóa chưa phải thanh toán ngay thời điểm nhập hàng hóa.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	**389.172.869.329**	**-**	**389.172.869.329**
Các khoản vay	60.217.187.000	-	60.217.187.000
Phải trả người bán	253.657.875.807	-	253.657.875.807
Phải trả khác	1.442.049.019	-	1.442.049.019
Chi phí phải trả	73.855.757.503	-	73.855.757.503
Số đầu năm	**555.946.354.895**	**-**	**555.946.354.895**
Các khoản vay	105.647.187.000		105.647.187.000
Phải trả người bán	221.731.176.961	-	221.731.176.961
Phải trả khác	91.362.086.460	-	91.362.086.460
Chi phí phải trả	137.205.904.474	-	137.205.904.474

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

11. Những thông tin khác

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 ngày 18/04/2017 thì Công ty đã hủy bỏ quyết định sáp nhập với Công ty CP Nhựa Đà Nẵng (DPC).

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Hữu Luận	Hồng Lê Việt	Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017